

CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

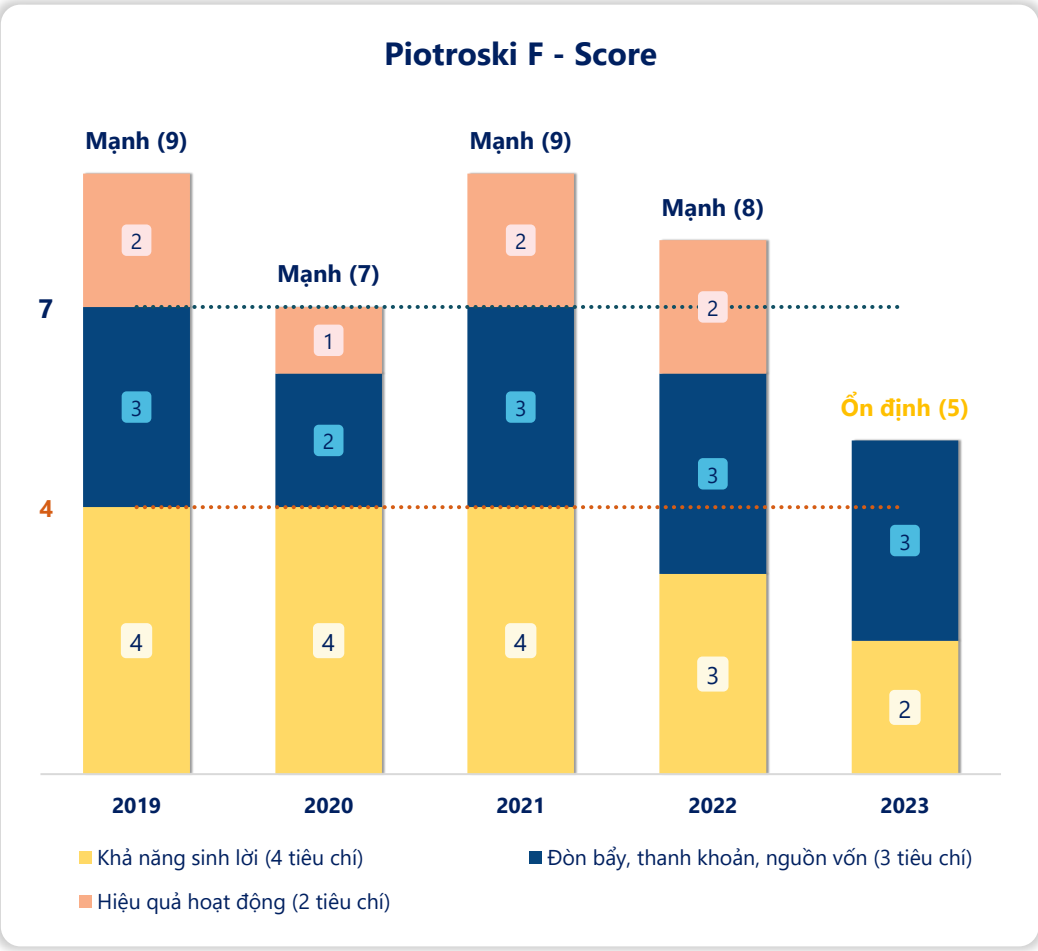
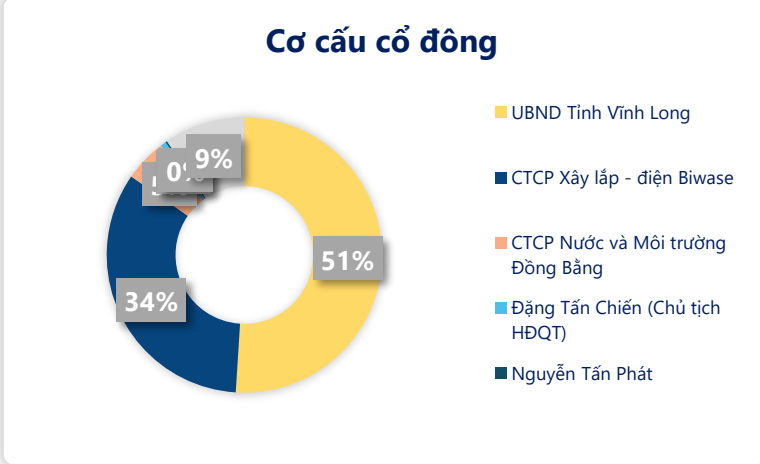
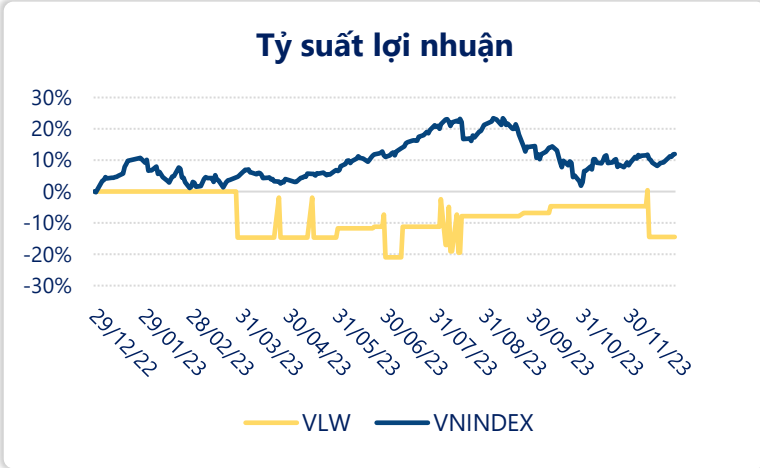
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.3%	-8.3%	8.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	187
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 2.00
	▲ 1.1%

LN sau thuế	2023
	80.9
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1.90
	▲ 2.4%

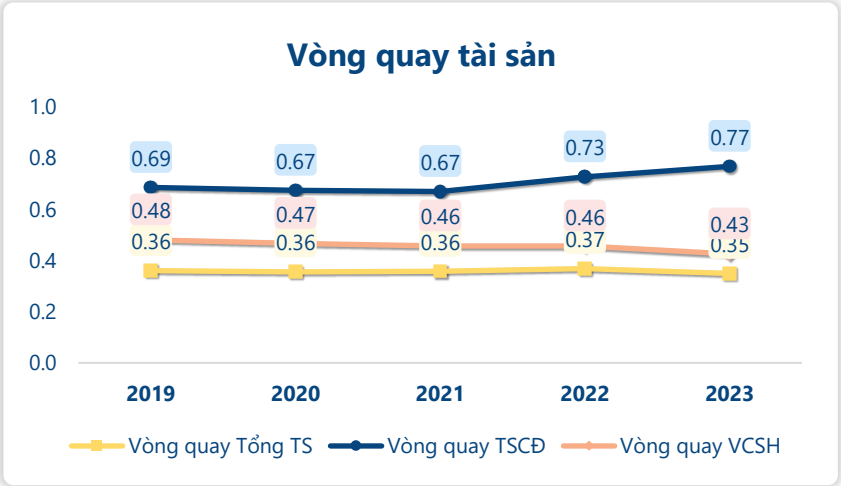
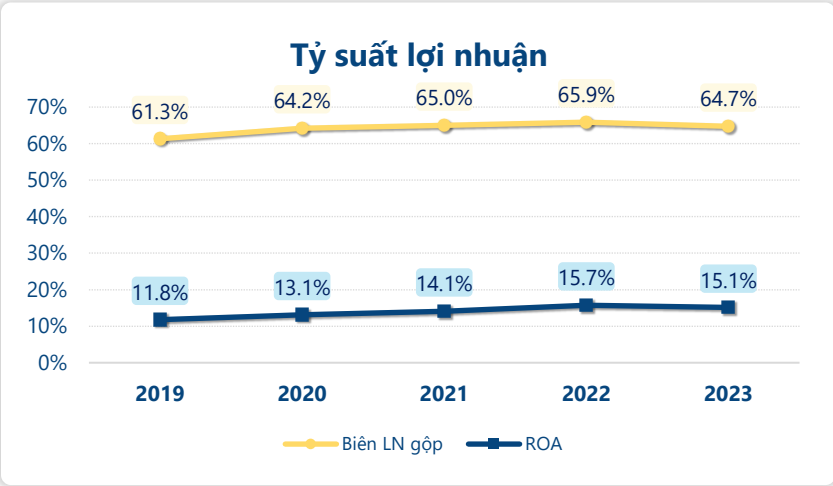
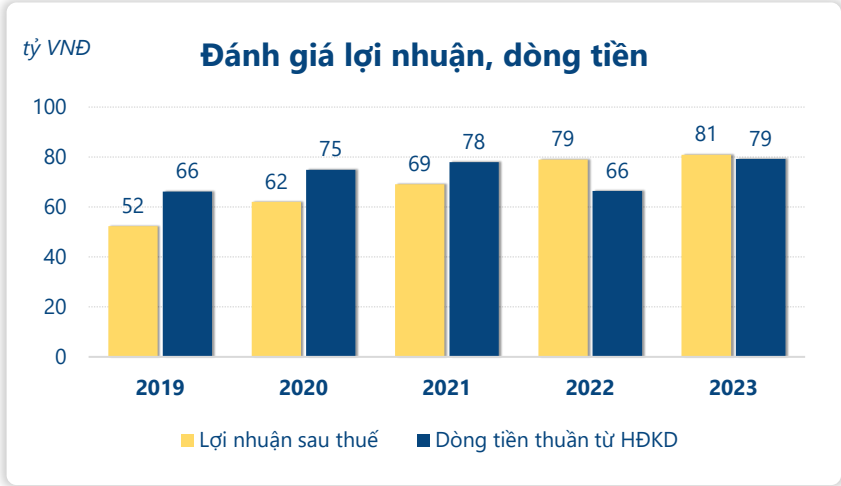


Năm **2023**, F-Score của **VLW** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

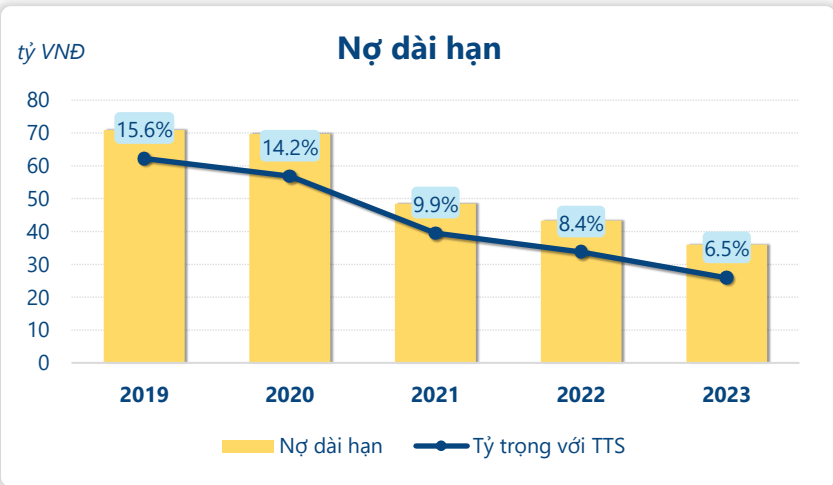
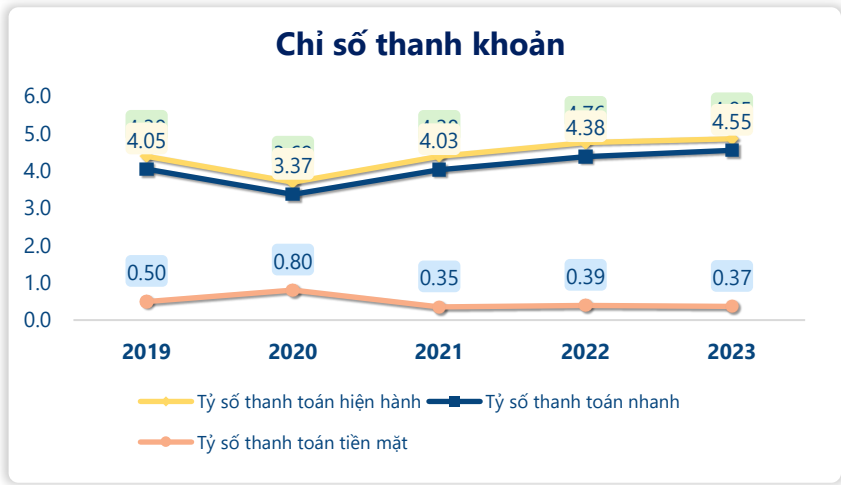
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VLW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	557	514	8.4%
Tài sản ngắn hạn	294	249	17.9%
Tiền và tương đương tiền	22.1	20.6	7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	201	181	11.1%
Phải thu ngắn hạn	50.8	26.2	93.6%
Hàng tồn kho	18.6	20.1	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	1.51	1.1%
Tài sản dài hạn	263	265	-0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	237	250	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	5.43	247%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.49	1.66	-70.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.6	95.7	0.9%
Nợ ngắn hạn	60.5	52.3	15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.31	5.31	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.87	6.22	-53.9%
Nợ dài hạn	36.0	43.3	-16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	23.9	-15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	460	418	10.1%
Vốn chủ sở hữu	460	418	10.1%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	160	168	176	185	187
Giá vốn hàng bán	61.9	60.2	61.5	63.1	66.0
Lợi nhuận gộp	98.2	108	114	122	121
Doanh thu HĐTC	10.5	13.3	12.0	15.0	19.6
Chi phí TC	0.15	0.13	0.11	0.10	0.08
Chi phí lãi vay	0.15	0.13	0.11	0.10	0.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.1	32.5	31.3	29.8	30.9
Chi phí QLDN	25.0	26.4	24.1	26.1	27.9
LN thuần từ HĐKD	54.4	62.4	70.5	80.8	81.7
Lợi nhuận khác	0.11	1.54	4.19	3.99	6.09
LN trước thuế	54.6	63.9	74.7	84.8	87.8
Lợi nhuận sau thuế	52.4	62.0	69.1	79.0	80.9
LNST của CĐ cty mẹ	52.4	62.0	69.1	79.0	80.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.2	74.9	78.0	66.4	79.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.1	-30.4	-48.4	-14.1	-45.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-28.3	-48.4	-48.7	-32.5
Tiền đầu kỳ	12.2	19.6	35.9	17.0	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.46	16.2	-18.8	3.59	1.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.6	35.9	17.0	20.6	22.1